

## QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/Ngày: 18/09/2024/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 11/12/2024
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	VCB	600	2,65%
2	SSB	900	0,73%
3	VPB	12.200	10,97%
4	MBB	9.200	10,42%
5	HCM	500	0,69%
6	LPB	3.900	6,20%
7	STB	6.500	10,17%
8	EIB	3.800	3,37%
9	VCI	800	1,29%
10	MSB	2.600	1,40%
11	OCB	300	0,16%
12	BID	100	0,22%
13	HDB	3.900	5,10%
14	CTG	1.400	2,38%
15	ACB	7.400	8,76%
16	SSI	6.800	8,34%
17	NAB	400	0,31%
18	TPB	1.700	1,30%
19	SHB	6.800	3,29%
20	VIB	1.300	1,17%
21	VND	3.500	2,19%
22	TCB	13.500	15,16%
23	VIX	4.500	2,14%



- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>2.106.860.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>2.141.012.103</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>34.152.103</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế trong ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	29.550	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	26.250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	34.600	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	46.750	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	25.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	24.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TPB	16.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	19.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 11/12/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 10/12/2024	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	22.100.000,00	22.100.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21.430,00	21.450,00	-20,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	473.163.674.966,00	474.672.667.448,00	-1.508.992.482,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.141.012.103,00	2.147.840.124,00	-6.828.021,00
của 1 CCQ/ per Share	21.410,12	21.478,40	-68,28
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.095,40	2.092,87	2,53

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/12/2024

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/12/2024

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

